

Số: 04/2015/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 4 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Đề án điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKH ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1568/TTr-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển giao thông vận tải tạo động lực cho các ngành kinh tế khác phát triển; Quy hoạch giao thông vận tải phải phù hợp với quy hoạch giao thông vận tải quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh, các quy hoạch vùng, quy hoạch ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phát triển giao thông vận tải phải liên hoàn, thông suốt, kết nối hợp lý với hệ thống giao thông quốc gia và khu vực.

- Huy động mạnh mẽ mọi nguồn lực của xã hội, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, bảo đảm lợi ích hợp lý để thu hút các nhà đầu tư; quản lý sử dụng nguồn vốn đầu tư hiệu quả.

2. Mục tiêu phát triển

a) Giai đoạn đến năm 2020

- Về vận tải: Đến năm 2020, đáp ứng được nhu cầu vận chuyển 15 triệu tấn hàng hóa và 24 triệu hành khách về sản lượng vận chuyển; 4.237 triệu T.Km hàng hóa và 3.313 triệu HK.Km về sản lượng luân chuyển với chất lượng cao và giá cả hợp lý, bảo đảm an toàn, thuận lợi, hạn chế ô nhiễm môi trường; tổ chức vận tải hợp lý, phát triển vận tải đa phương thức, dịch vụ logistics.

- Kết cấu hạ tầng giao thông:

+ Đường bộ: Hệ thống đường quốc lộ, đường tỉnh cơ bản đúng cấp kỹ thuật; mở rộng và xây dựng mới các đường tỉnh có nhu cầu vận tải lớn, trong đó ưu tiên nâng cấp mở rộng, xây dựng mới tuyến đường vành đai đô thị, tuyến nối thành phố Huế với các cảng cửa ngõ, các đầu mối giao thông quan trọng như cảng biển, sân bay, khu công nghiệp, khu du lịch. Phát triển giao thông đô thị; từng bước bố trí các nguồn vốn để bảo trì hệ thống đường giao thông nông thôn. Đến năm 2020 quỹ đất cho xây dựng hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân 16 – 26% so với quỹ đất xây dựng tại đô thị.

+ Đường thủy nội địa: Đầu tư đưa vào cấp kỹ thuật các tuyến vận tải đường thủy chính: Tuyến đèo phá Tam Giang – Cầu Hai, tuyến sông Hương từ Thuận An đến ngã ba Tuần đạt tiêu chuẩn cấp III. Phát triển giao thông đường thủy nội địa kết hợp với du lịch sinh thái.

+ Cảng biển: Phát triển khu bến Chân Mây là khu bến tổng của cảng tổng hợp Thừa Thiên Huế, phục vụ trực tiếp khu công nghiệp Chân Mây, hàng tiếp chuyển quá cảnh của Lào, Đông Bắc Thái Lan, có bến phục vụ khách du lịch quốc tế, tiếp nhận tàu hàng trọng tải từ 30.000 tấn đến 50.000 tấn, tàu khách đến 100.000 GT và lớn hơn.

Đường sắt: Ưu tiên nâng cấp, hiện đại hóa tuyến đường sắt Bắc – Nam hiện có. Đồng thời nghiên cứu phương án xây dựng mới tuyến đường sắt tốc độ cao, đường đôi khổ 1.435mm, điện khí hóa trên trục Bắc – Nam qua địa bàn tỉnh theo quy hoạch đường sắt đã được phê duyệt.

Cảng hàng không quốc tế Phú Bài: Tiếp tục phát triển cảng hàng không quốc tế Phú Bài đạt tiêu chuẩn sân bay dân dụng cấp 4E, có các đường bay quốc tế tới khu vực ASEAN, Đông Dương, Đông Bắc Á.

- An toàn giao thông vận tải: Đảm bảo trật tự an toàn giao thông và trật tự đô thị; kiểm chế tai nạn giao thông, giảm thiểu thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra.

- Về công nghiệp giao thông vận tải: Cùng cố, nâng cấp kết hợp đầu tư xây dựng mới cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải đáp ứng nhu cầu hoạt động vận tải theo hướng hiện đại, đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

b) Định hướng đến năm 2030

- Vận tải: Đến năm 2030, đáp ứng được nhu cầu vận chuyển 27 triệu tấn hàng hóa và 37 triệu HK về sản lượng vận chuyên; 8.819 triệu T.Km hàng hóa và 5.787 triệu HK.Km về sản lượng luân chuyển. Thỏa mãn được nhu cầu vận tải và dịch vụ vận tải của xã hội với chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế, giá thành hợp lý và cạnh tranh, nhanh chóng, an toàn.

- Kết cấu hạ tầng giao thông: Cơ bản hoàn thiện và hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông. Tiếp tục xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng khác theo quy hoạch.

Đường bộ: Hoàn thiện và cơ bản hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; tiếp tục xây dựng các đoạn tuyến cao tốc; đường đô thị; đường vành đai.

Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, 100% đường huyện, đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa và được bảo trì kỹ thuật theo kế hoạch; 100% đường thôn xóm được cứng hóa, đạt tối thiểu loại A.

Đường thủy nội địa: Hoàn thiện đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến vận tải thủy chính sông Hương từ Thuận An đến ngã ba Tuần, tuyến phá Tam Giang đến đầm Cầu Hai đạt tiêu chuẩn cấp III. Đầu tư cải tạo nâng cấp, hiện đại hoá trang thiết bị tại các cảng, bến bốc xếp, bến khách ngang sông, bến tàu thuyền du lịch trọng yếu trên địa bàn tỉnh.

Cảng biển: Tiếp tục nâng cấp cảng biển Thừa Thiên Huế trên cơ sở tăng trưởng về nhu cầu vận tải.

Đường sắt: Hoàn thành nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có và nghiên cứu, đầu tư một số tuyến đường sắt trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch đường sắt đã được phê duyệt.

Đường hàng không: Duy trì phát triển cảng hàng không – sân bay quốc tế Phú Bài đạt tiêu chuẩn sân bay dân dụng cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, đáp ứng khả năng tiếp nhận các loại máy bay như: B767, B777, B787 và tương đương. Số hành khách giờ cao điểm: 4.000 hành khách/giờ cao điểm. Công suất đạt 8-10 triệu hành khách/năm.

- Về công nghiệp giao thông vận tải: Tiếp tục củng cố, nâng cấp kết hợp đầu tư xây dựng mới cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải đáp ứng nhu cầu hoạt động ngày càng tăng về nhu cầu vận tải.

3. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch giao thông vận tải được quy định cụ thể tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

4. Nhu cầu quỹ đất dành cho giao thông

Quỹ đất dành cho phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 là 17.834 ha và định hướng đến năm 2030 là 22.025 ha.

5. Bảo vệ môi trường quy hoạch

Hoàn thiện các tiêu chuẩn, văn bản hướng dẫn, các quy định bảo vệ môi trường trong lĩnh vực giao thông vận tải. Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục và cưỡng chế thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Nhu cầu vốn đầu tư và phân kỳ đầu tư:

Tổng vốn đầu tư từ năm 2015 đến năm 2030 khoảng 83.013 tỷ đồng (bao gồm cả Trung ương và địa phương), trong đó:

- Giai đoạn 2015-2020 là 36.017 tỷ đồng

- Giai đoạn 2021-2030 là 46.996 tỷ đồng.

Riêng vốn đầu tư cho các công trình của địa phương khoảng 40.445 tỷ đồng (trong đó, giai đoạn 2015-2020 khoảng 13.200 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2030 khoảng 27.245 tỷ đồng).

7. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư:

(Phụ lục chi tiết 02 kèm theo)

8. Các giải pháp thực hiện:

a) Giải pháp, chính sách quản lý quy hoạch: Cải cách hành chính trong lĩnh vực giao thông vận tải. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng. Nâng cao năng lực cán bộ quản lý trong lĩnh vực giao thông vận tải.

b) Giải pháp, chính sách về vốn: đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư: Vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, vốn ODA, vốn ngân sách địa phương và các nguồn huy động hợp pháp khác.

c) Giải pháp, chính sách đảm bảo trật tự, an toàn giao thông:

Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật an toàn giao thông, bảo vệ công trình giao thông. Đẩy mạnh công tác tuần tra kiểm soát và xử lý vi phạm theo các quy định hiện hành. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng mới, nâng cấp và cải tạo kết cấu hạ tầng giao thông đảm bảo lưu thông.

d) Giải pháp, chính sách về khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường:

Đổi mới công nghệ, thiết bị, phương tiện, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào lĩnh vực giao thông vận tải. Tạo cơ chế hỗ trợ kỹ thuật cho các địa phương và các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực giao thông vận tải.

Khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến trong mọi lĩnh vực đặc biệt trong xây dựng, bảo trì các công trình cầu, đường, bến, bãi... để đạt hiệu quả tối đa nhằm nâng cao chất lượng, hạ giá thành vận tải, giảm tai nạn giao thông và ô nhiễm môi trường.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục và cưỡng chế thi hành pháp luật bảo vệ môi trường.

e) Giải pháp, chính sách phát triển nguồn nhân lực:

Tập trung phát triển nguồn nhân lực, có chính sách thu hút nguồn nhân lực ngành giao thông vận tải chất lượng cao về địa phương.

Tăng cường năng lực cán bộ quản lý giao thông cấp tỉnh để thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý giao thông vận tải.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện nghị quyết này theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khoá VI, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3 thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu QH;
- Các Bộ: GTVT, KHĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX và Tp Huế;
- Công TTĐT tỉnh, Báo Thừa Thiên Huế;
- Lưu: VT, TH1.



CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu



Phụ lục 01:
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 04/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh
ngày 25 tháng 4 năm 2015)

I. Quy hoạch phát triển vận tải:

1. Quy hoạch phát triển vận tải đường bộ:

a) Bổ sung quy hoạch vận tải hành khách công cộng bằng xe taxi:

Đến năm 2020, dự kiến khoảng 700 xe taxi với 14 doanh nghiệp. Đến năm 2030, dự kiến khoảng 1.200 xe taxi.

Quy hoạch bến, bãi taxi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, bao gồm 24 vị trí.

b) Bổ sung quy hoạch vận tải hành khách bằng tuyến cố định nội tỉnh:

Giai đoạn 2015- 2020:

- Tiếp tục khuyến khích các Doanh nghiệp, Hợp tác xã đầu tư, nâng cấp phương tiện và chất lượng phục vụ hành khách đối với các tuyến liên kết với các vùng miền núi mà xe buýt không vươn tới được, hoặc các tuyến đường không thuận lợi cho hoạt động xe buýt.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ trên các tuyến. Đến thời điểm thích hợp sẽ chuyển một số tuyến hiện đang khai thác sang tuyến xe buýt.

Giai đoạn 2021-2030:

- Nâng cấp phương tiện và chất lượng phục vụ hành khách đối với các tuyến hiện có.

- Mở thêm các tuyến mới phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân.

c) Bổ sung quy hoạch vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt :

Thực hiện theo quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

d) Bổ sung Quy hoạch vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện bánh sắt (tramway):

Thực hiện theo Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Đến năm 2030, hoàn thành đưa phương thức vận tải mới tramway vào khai thác trong thành phố.

e) Bổ sung Quy hoạch xe điện mặt đất phục vụ du lịch:

Xe điện mặt đất loại tiêu chuẩn nhỏ hơn 14 ghế được phép hoạt động trong nội bộ các khu di tích lịch sử văn hóa lớn, khu du lịch nghỉ dưỡng, tuyến phố đi bộ, cho phép hoạt động thí điểm trên một số tuyến phù hợp với quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020, định hướng đến 2030.

g) Bổ sung Quy hoạch vận tải hành khách bằng xe ô tô Hợp đồng, xe ô tô du lịch:

Các tuyến vận tải du lịch chính yếu:

Đến năm 2020 phủ kín các điểm di tích và các khu dân cư tập trung, các trung tâm thương mại.

Định hướng đến năm 2030: Mở thêm các tuyến mới khi cần thiết.

h) Bổ sung Quy hoạch điểm dừng, đỗ để đón trả khách đối với vận tải khách du lịch: Quy hoạch đến năm 2020 bao gồm: 32 điểm; định hướng đến năm 2030, bổ sung thêm 8 điểm.

i) Bổ sung Quy hoạch vận tải hàng hoá bằng xe con-ten-ner và xe ô tô tải:

Quy hoạch xác định vị trí trạm dừng nghỉ, bến xe hàng và các điểm giao nhận hàng hoá trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 bao gồm 23 vị trí. Định hướng đến năm 2030, bao gồm 32 vị trí và một số vị trí khác.

2. Bổ sung Quy hoạch phát triển vận tải hàng không:

Đến năm 2020: Đối với đường bay trong nước: Duy trì phát huy hiệu quả khai thác tuyến bay Huế - Hà Nội, Huế - TP Hồ Chí Minh, phát triển thêm một số đường bay cần thiết như: Huế - Đà Lạt, Huế - Nha Trang. Đối với đường bay quốc tế: mở thêm các tuyến tới các nước khu vực ASEAN, đường bay xuyên Đông Dương phục vụ du lịch (Cố đô Huế - Xiêm Riệp - Luông Phrabăng - Yong Gun); Đông Bắc Á (Hàn Quốc, Nhật Bản). Tăng cường khả năng kết nối với phương tiện vận tải đường bộ, đặc biệt là xe du lịch, xe taxi.

Đến năm 2030: Đối với đường bay trong nước, tiếp tục duy trì củng cố đường bay hiện có, phát triển thêm các tuyến mới (Huế - Buôn Mê Thuột, Huế - Hải Phòng,...); đối với bay quốc tế, hoàn thiện mạng đường bay quốc tế đến các nước trong khu vực.

3. Bổ sung Quy hoạch phát triển vận tải đường sắt :

Ưu tiên phát triển vận tải đường sắt theo hướng vận tải hàng hóa khối lượng lớn, hành khách đường dài. Phát triển vận tải hàng hóa cự ly ngắn khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô. Về lâu dài, phát triển vận tải hành khách hàng hóa đường dài không đi qua thành phố;

4. Bổ sung Quy hoạch phát triển vận tải đường thủy nội địa :

a) Tuyến sông do Trung ương quản lý:

Đến năm 2020: Duy trì, phát triển tuyến sông Hương phục vụ du lịch tâm linh, tham quan thắng cảnh và vận tải hàng hoá; tuyến du lịch đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, đầm Lập An.

Đến năm 2030: Tăng cường phát triển du lịch đường thủy nội địa trên tuyến sông Hương để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b) Tuyến sông do tỉnh quản lý:

- Đến năm 2020: Đưa vào quản lý 9 sông, gồm: sông Ô Lâu, sông Niêm Phò, sông Đông Ba, sông Bạch Yến, sông An Cựu, sông Nong, sông Đại Giang, sông Nước Ngọt, sông Truồi và sông Thừa Lưu.

- Đến năm 2030: Tiếp tục duy trì, cải tạo nạo vét để tàu thuyền lưu thông đáp ứng nhu cầu vận tải.

5. Bổ sung Quy hoạch phát triển vận tải đường biển và dịch vụ, dịch vụ vận tải đa phương thức, Logistics :

a) Quy hoạch phát triển vận tải đường biển đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: Thực hiện theo “Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”.

b) Quy hoạch Dịch vụ vận tải đa phương thức, Logistics đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: Thực hiện theo đề án phát triển dịch vụ Logistics trong lĩnh vực giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định 169/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014.

II. Quy hoạch về kết cấu hạ tầng giao thông

1. Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ

a) Giao thông đối ngoại

- Các tuyến trực dọc:

+ Đường bộ cao tốc Cam Lộ - Túy Loan (đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế dài 101, 93km):

Đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế (từ ranh giới Quảng Trị đến La Sơn) dài 67,53km. Giai đoạn trước mắt, dự kiến xây dựng mới, nâng cấp đạt quy mô 2 làn xe. Giai đoạn 2021 – 2030, cải tạo, nâng cấp đạt quy mô 4 làn xe.

Đoạn La Sơn - Túy Loan qua địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế (từ La Sơn đến hết địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế) dài 34,4 km. Giai đoạn đến 2020, hoàn thành xây dựng mới đạt quy mô 2 làn xe. Giai đoạn 2021 – 2030, cải tạo nâng cấp đạt quy mô 4 làn xe.

+ Hệ thống quốc lộ:

Quốc lộ 1A: Giữ nguyên hiện trạng tuyến sau khi được đầu tư nâng cấp mở rộng với quy mô 04 làn xe cơ giới và hai làn xe hỗn hợp.

Quốc lộ 49B: Thực hiện theo Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Đường Hồ Chí Minh – Nhánh phía Tây (đoạn qua địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế): Thực hiện theo quy hoạch chung đô thị A Lưới mở rộng, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 tại Quyết định số 2603/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Quyết định số 1136/QĐ-TTg ngày 24 tháng 08 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các tuyến trực ngang: QL49A: Thực hiện theo Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến

năm 2030; Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- **Bổ sung Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế:** Thực hiện theo Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tuyến đường bộ ven biển và các dự án khác đã có trên địa bàn.

b) Hệ thống đường tỉnh:

Xây dựng, nâng cấp các tuyến với mục tiêu: ở vùng đồng bằng tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp III, IV; vùng miền núi đạt tiêu chuẩn cấp IV, cấp V; đoạn qua các đô thị theo quy hoạch được duyệt.

c) Bổ sung đường tuần tra biên giới:

Dự kiến đến năm 2020, thông toàn tuyến đường tuần tra biên giới.

d) Điều chỉnh quy hoạch các cầu vượt sông lớn và cầu trung:

- Giai đoạn 2015- 2020: Cầu Vĩnh Tu: Cầu vượt phá Tam Giang, dài 2,7km, nối thị trấn Sịa với các xã Quảng Ngạn, Quảng Công; Cầu vượt sông Hương trên tuyến đường vành đai 3; Cầu nối phường Xuân Phú sang khu Vỹ Dạ 7, thành phố Huế.

- Giai đoạn 2021 -2030: Cầu Hà Trung; Cầu vượt phá Tam Giang nối xã Phú Hải với xã Phú Xuân; Cầu vượt sông Hương trên tuyến vành đai 5; Cầu vượt sông Hương trên tuyến vành đai 4; Cầu nối xã Vinh Xuân với xã Phú Đa; Cầu nối xã Vinh Phú với xã Vinh An; Cầu vượt sông Hương trên tuyến QL49A (đoạn gần điện Hòn Chén).

e) Bổ sung quy hoạch cầu vượt dân sinh dành cho người đi bộ:

Nghiên cứu xây dựng cầu vượt dân sinh tại một số vị trí trong đô thị, đường cao tốc tại thời điểm thích hợp.

g) Bổ sung quy hoạch Nút giao khác mức: Thực hiện sau 2020.

h) Bổ sung quy hoạch Hàm đường bộ: Hàm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia.

i) Điều chỉnh, bổ sung hệ thống đường đô thị: Thực hiện theo “Quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050” và quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết các đô thị huyện, thị xã.

k) Điều chỉnh Quy hoạch hệ thống giao thông tỉnh:

Đến năm 2020, xây dựng mới, cải tạo nâng cấp 15 bến xe (trong đó 11 bến xe khách, 4 bến xe hàng) và 42 bãi đỗ xe trên địa bàn Tỉnh (khu đô thị trung tâm và các khu đô thị, dân cư mới), điểm, khu du lịch; các thị trấn, thị tứ... Dành quỹ đất xây dựng kho tàng, bãi đỗ xe phù hợp với quy hoạch đô thị. Xây dựng hoàn thiện các trạm trả đón khách cho các tuyến xe buýt.

Định hướng đến năm 2030, hoàn thiện xây dựng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa 23 bến xe và hệ thống bãi đỗ xe.

l) Bổ sung quy hoạch trạm dừng nghỉ:

Thực hiện theo “Quy hoạch hệ thống trạm dừng nghỉ trên tuyến QL1A đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”.

m) Hệ thống đường giao thông nông thôn:

Giai đoạn đến năm 2020: Đưa hệ thống giao thông do huyện, xã quản lý (3.223,29km) vào đúng cấp kỹ thuật.

Giai đoạn 2021 - 2030: Hoàn thiện xây dựng, cải tạo và đưa vào cấp kỹ thuật (3.263,33 km) đường giao huyện xã quản lý; các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp V trở lên, đường xã đạt tiêu chuẩn cấp VI.

2. Kiến nghị điều chỉnh và điều chỉnh quy hoạch đường thủy nội địa

a) Tuyến đường thủy nội địa: Thực hiện theo Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định 689/QĐ-UBND ngày 12 tháng 04 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 04 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

- Đối với tuyến sông Trung ương quản lý: Cải tạo, nạo vét lòng sông một số đoạn nông, cạn trên các tuyến sông để duy trì và giữ cấp sông: Sông Hương, Phá Tam Giang, kè bờ một số đoạn trên các tuyến sông Hương.

- Đối với tuyến sông địa phương quản lý:

+ Cải tạo, nạo vét lòng sông một số đoạn nông, cạn trên các tuyến sông để duy trì và giữ cấp: sông Như Ý, sông An Cựu, sông Bồ. Chinh trang, tôn tạo sông Ngự Hà.

+ Đưa vào quản lý các sông: sông Ô Lâu, sông Niêm Phò, sông Đông Ba, sông Bạch Yến, sông An Cựu, sông Nong, sông Đại Giang, sông Nước Ngọt, sông Truồi và sông Thừa Lưu.

b) Bến khách ngang sông, bến thuyền du lịch: Đến năm 2020, cải tạo nâng cấp 32 bến khách ngang sông và bến thuyền du lịch.

c) Bổ sung quy hoạch bến bốc xếp hàng hoá:

Đến năm 2020, quy hoạch 45 bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng cát, sỏi dọc trên các tuyến sông.

d) Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bến cá và khu neo đậu tránh trú bão đường thủy nội địa: Thực hiện theo Quyết định 346/QĐ-TTg ngày 15 tháng 03 năm 2010, Quyết định 1349/QĐ-TTg ngày 09 tháng 08 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, quy hoạch đến năm 2020 bao gồm 5 bến cá: Bến cá Lăng Cô, bến cá Cầu Hai, bến cá Phú Hải, bến cá Bãi Dầu, bến cá Vinh Hiền.

3. Kiến nghị điều chỉnh quy hoạch cảng hàng không quốc tế Phú Bài:

Thực hiện theo Quyết định số 1029/QĐ-TTG ngày 17 tháng 07 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch cảng hàng không quốc tế Phú Bài, tỉnh Thừa Thiên Huế, giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; văn bản số 2248/CHK-KHĐT ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Cục Hàng không dân dụng Việt Nam.

4. Điều chỉnh quy hoạch kết cấu hạ tầng cảng biển:

Thực hiện theo Quyết định 1037/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Cảng Chân Mây là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), bao gồm các khu bến chức năng: khu bến Chân Mây, Thuận An.

Xây dựng đê chắn sóng khu bến Chân Mây.

Điều chỉnh cảng, bến chuyên dụng:

- *Cải tạo, nâng cấp bến chuyên dụng xăng dầu Thuận An; xây dựng mới Cảng Điền Lộ (Cảng chuyên dụng):* Thực hiện theo Quyết định 1743/QĐ-TTg ngày 03 tháng 08 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ (Nhóm 3) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm, Quyết định 1037/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- *Cảng cá và khu neo đậu trú bão Thuận An:* Thực hiện theo Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15 tháng 03 năm 2010 và Quyết định số 1349/QĐ-TTg ngày 09 tháng 08 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- *Cảng cá Tư Hiền:* Thực hiện theo Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15 tháng 03 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Điều chỉnh hệ thống đường sắt và ga:

a) Quy hoạch đến năm 2020:

- *Cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Bắc Nam hiện hữu:* Theo Quy hoạch chi tiết hiện đại hóa tuyến đường sắt Bắc – Nam;

- *Xây dựng mới đường sắt nối đường sắt Bắc Nam với cảng Chân Mây:* Đến năm 2020, hoàn thành quy hoạch nối đường sắt Quốc gia với cảng Chân Mây - tỉnh Thừa Thiên Huế: dài 7,25 km, điểm đầu tại Km 74+490 - ĐS, điểm cuối tại cảng Chân Mây: Theo Quy hoạch chi tiết hiện đại hóa tuyến đường sắt Bắc - Nam.

b) Định hướng đến năm 2030:

Dịch chuyển ga Phò Trạch về gần khu công nghiệp Phong Điền và ĐT09 để phục vụ khu công nghiệp theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xây dựng mới tuyến đường sắt vành đai tránh thành phố Huế.

III. Quy hoạch công nghiệp giao thông vận tải và hệ thống trường, trạm đăng kiểm

1. Điều chỉnh Quy hoạch công nghiệp giao thông vận tải

Các công ty sửa chữa, đóng mới, lắp ráp ô tô; các đơn vị sửa chữa tàu thuyền; các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển và dịch vụ hàng hải Chân Mây phát triển theo quy hoạch, phù hợp với nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu.

2. Bổ sung Quy hoạch Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới: Thực hiện theo quy hoạch chi tiết Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới đường bộ Việt Nam.

a) Quy hoạch đến năm 2020:

- Trung tâm đăng kiểm thứ nhất: nằm cạnh đường tránh Huế thuộc khu vực xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy. Đến năm 2020, lắp đặt đủ 2 dây chuyền kiểm định.

- Trung tâm Đăng kiểm thứ 2: nằm tại phường Hương Văn, thị xã Hương Trà: Giữ nguyên vị trí hiện tại: Nhà làm việc đã được xây dựng để bố trí 2 dây chuyền kiểm định. Dự kiến quy hoạch đến năm 2020, duy trì 1 dây chuyền kiểm định.

b) Định hướng đến năm 2030: Dự kiến Thừa Thiên Huế vẫn có hai Trung tâm Đăng kiểm đặt tại các vị trí thị xã Hương Trà và thị xã Hương Thủy, với 4 dây chuyền kiểm định.

3. Bổ sung Quy hoạch trung tâm đào tạo sát hạch lái xe: Thực hiện theo Quyết định số 966/QĐ-BGTGT ngày 31 tháng 03 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt Quy hoạch cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ và trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Đến năm 2020: Duy trì, cải tạo, nâng cấp, đầu tư thêm phương tiện, tăng số lượng giáo viên tại 4 cơ sở lái xe mô tô và ô tô, 2 cơ sở đào tạo lái xe mô tô hạng A1 hiện có, đáp ứng chất lượng đào tạo người lái. Các cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ phải tuân thủ Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 – 2020 theo Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đến năm 2030: Tiếp tục duy trì và hoàn thiện nâng cấp, mở rộng các trung tâm đào tạo lái xe cơ giới đường bộ đạt chuẩn hiện hành, tăng lưu lượng đào tạo lái xe ô tô các hạng đạt khoảng 4.000 học viên.

Trung tâm sát hạch lái xe: Đến năm 2020, duy trì và phát triển 2 trung tâm sát hạch lái xe loại I và các trung tâm sát hạch lái xe loại III hiện có, đáp ứng được quy chuẩn quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ (QCVN 40:2012/GTVT). Đến năm 2030, tiếp tục đầu tư, hiện đại hóa các trung tâm sát hạch lái xe đạt tiêu chuẩn hiện hành.



Phụ lục 02:

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 04/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 25 tháng 4 năm 2015)

Ký hiệu	Hạng mục công trình	Chiều dài quy hoạch (km)	Cấp kỹ thuật	Lộ trình đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)
	Tổng				36.017,593
A	Kết cấu hạ tầng Trung ương quản lý				22.817,860
I	Đường bộ				16.851,278
1	Đường HCM (QL14B cũ) Nhánh phía Đông				9.596,603
-	Cam Lộ - La Sơn (đoạn qua Huế)	67,53	2 Làn xe	Giai đoạn I	4589,34
-	La Sơn - Túy Loan (đoạn nằm trong Huế)	34,4	2 làn xe	2014 -2017	5007,26
2	QL1A				2.640,000
-	Mở rộng qua đầu tỉnh TT Huế đến La Sơn (Km792+360, Km848+875)	56	6 làn xe	2015-2020	1800,000
-	Tăng cường mặt đường La Sơn - Lăng Cô Km848+875 đến Km904	55,1	6 làn xe	2018-2020	840,000
3	Hầm đường bộ đèo Phước Tượng, đèo Phú Gia	8,4	Cấp III, 2 làn xe	2014-2020	1.325,000
4	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới QL49 A	78		2015-2017	526,075
-	Cải tạo, nâng cấp				350,445
	Km 0+000 - Km7+500	7,5	Đường đô thị, cấp 80	2018-2020	45,750
	Km 10+350 - Km 16+100	5,75	Đường đô thị, cấp 80	2018-2020	35,075
	Km16+100- Km19+700	3,6	Đường đô thị, cấp 80	2015-2017	21,960
	Km 26+400 - Km 31 +000	4,6	Đường đô thị, cấp 80	2017-2019	28,060
	Km 31+000- Km63+000	32	Cấp III, IV	2018-2020	195,200
	Km 74+000 - Km78 +000	4	Cấp III, IV	2015-2017	24,400
-	Xây dựng mới			2018-2019	175,63
	Km7+500 - Km10 +350	2,85			51,870
	Km 19+600 - 26+400	6,8			123,760
5	Cải tạo, nâng cấp QL49 B				762,000
	Đoạn Thuận An - Cầu Tư Hiền - QL1A		Cấp III	2014-2016	762,000

6	Đường bộ ven biển (không tính vốn đầu tư đoạn đi trùng với QL49B và QL1A)				320,000
-	Cải tạo nâng cấp		Cấp, III, 2 làn xe		
	Đoạn Đường Cảnh Dương - Thôn Đông An	3	Tuân thủ theo quy hoạch khu Kinh tế Chân Mây	2015-2020	120,000
	Đoạn Đông An - Thổ Sơn	5	Tuân thủ theo quy hoạch khu Kinh tế Chân Mây	2015-2020	200,000
7	Đường tuần tra biên giới	257,23			551,000
-	Tuyến QL49A - Mốc 639 (TTBGQH01)	10	Cấp VI _{MN}	2018-2020	95,000
-	Tuyến Đường Hồ Chí Minh - Mốc 646 (TTBGQH02)	12	Cấp VI _{MN}	2018-2020	110,000
-	Tuyến ven đường Hồ Chí Minh và QL49A (Xã Hồng Thủy – Xã Hồng Vân - xã Hồng Trung (TTBGQH03)	18	Cấp VI _{MN}	2018-2020	180,000
-	Đường tuần tra dọc bờ biển từ xã Phong Hải đến xã Hải Dương (TTBGQH05)	16	Cấp VI	2018-2020	80,000
-	Đường từ xã Nhâm - Đôn BP 629	8	Nâng cấp mặt	2018	36,000
-	Đường từ xã A Roàng ra biên giới	5	Cấp VI _{MN}	2015-2017	50,000
8	Nút giao khác mức				1.029,600
-	Nút giao khác mức giữa đường cao tốc với ĐT07	270	Khác mức	2016	252,720
-	Nút giao khác mức giữa đường cao tốc với ĐT 15	280	Khác mức	2016	262,080
-	Nút nối đường cao tốc với ĐT 14 B	275	Khác mức	2017-2018	514,800
9	Trạm dừng, nghỉ				101,000
-	Trạm Cầu Tuần		Giai đoạn I, loại 1	Giai đoạn I	50,000
-	Trạm Phú Lộc		Loại 2	2015-2020	11,000
-	Trạm La Sơn		Giai đoạn I, loại 3	Giai đoạn I	20,000
-	Trạm Lăng Cô		Giai đoạn I, loại 3	Giai đoạn I	20,000
II	Đường sắt			2015-2020	3.215,200
1	Xây dựng đường gom, hàng rào cách ly đường sắt	6,941		đang triển khai	21,000

2	Giao cắt lập thể giữa đường bộ với đường sắt			2015-2020	400,000
3	Đường sắt nối cảng Chân Mây	7,25	Khổ 1435, Loại 2	2018-2020	379,200
4	Đường sắt hầm Hải Vân	8,45	Đường sắt đôi, khổ 1435	2018-2020	2.415,000
III	Đường thủy nội địa				313,382
1	Tuyến đường thủy nội địa				183,382
-	Tuyến sông Hương (Từ cửa Thuận An đến bến ngã ba Tuần)	34	cấp III	2016-2020	183,382
2	Cảng cá và khu neo đậu tránh, trú bão	Vị trí	Loại		130,000
-	Bến cá Cầu Hai	(Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc)	Loại II	2017	60,000
-	Bến cá Phú Hải	(Xã Phú Hải, huyện Phú Vang)	Loại II	2018	10,000
-	Bến cá Lăng Cô	(TT Lăng Cô, huyện Phú Lộc)	Loại II	2018	20,000
-	Bến cá bãi Dâu	(Phường Phú Hiệp, TP Huế)	Loại II	2020	20,000
-	Bến cá Vinh Hiền	(Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc)	Loại II	2019	20,000
IV	Đường biển				1.686,000
-	Khu bến Thuận An			2018-2020	550,000
-	Khu bến Chân Mây		Giai đoạn I	2015-2018	400,000
-	Đê chắn sóng khu bến Chân Mây		Giai đoạn I	2017-2020	270,000
-	Cảng cá Thuận An	(Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang)	Loại II	2018-2020	60,000
-	Cảng Điền Lộc (cảng nhà máy xi măng Đồng Lâm)			Giai đoạn I	400,000

-	Cảng cá Tư Hiền	(Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc)	Loại II	2018	6,000
V	Cảng hàng không - sân bay quốc tế Phú Bài			2009-2020	752,000
B	Kết cấu hạ tầng do địa phương quản lý				13.199,733
I	Đường bộ				12.973,664
1	Đường tỉnh				4.623,278
1.a.	Đường tỉnh cải tạo, nâng cấp				3.880,287
-	Nâng cấp ĐT16 (Tứ Hạ - Bình Điền)	23,4	Cấp II, III, đoạn qua thị trấn, thị xã theo tiêu chuẩn đường đô thị	2016-2017	273,729
-	Đường gom dân sinh dọc tuyến QL1A (đoạn Huế - Tứ Hạ)	6	5 mét trở lên	2015-2016	34,020
-	Chợ Mai - Tân Mỹ	8	Cấp 60 -80 theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018	100,480
-	Thủy Phù - Vinh Thanh (ĐT18)	14,5	Cấp III	2012-2016	100,428
-	Nâng cấp ĐT10A, đoạn khu C - Đô thị mới An Vân Dương (đường nối Phạm Văn Đồng đến đường Tự Đức)	2,1	Cấp 80 theo tiêu chuẩn đường đô thị	2014-2015	74,571
-	ĐT19 - Đường Nguyễn Chí Thanh (Đoạn Huế - Quảng Điền)	14,6	Cấp III trở lên, đoạn qua thành phố, thị trấn theo tiêu chuẩn đường đô thị	2014-2016	231,556
-	ĐT01	6,45	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2019	61,275
-	ĐT02	4	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2020	29,893
-	ĐT03	3,12	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2020	33,790

-	ĐT04				
	Đoạn cải tạo, nâng cấp	31,5	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2020	311,850
	Đoạn xây dựng mới dọc sông Diên Hồng (Cầu Phò Nam đến cầu Hà Đô)	5,5	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2019	54,450
-	ĐT06	12	Cấp III, IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2017	118,800
-	Cải tạo, nâng cấp ĐT8A	4,6	Cấp III, IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2017-2018	45,540
-	ĐT8B	5,25	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2014-2016	40,005
-	ĐT09	20,3	Cấp III trở lên, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2015-2017	277,189
-	ĐT10A	21,15	Cấp IV trở lên, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2017-2018	226,318
-	ĐT10B	7	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2019-2020	75,810
-	ĐT10C	17	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2020	184,110
-	ĐT10D	12	Cấp IV. Đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2020	129,960
-	ĐT11A	6,27	Cấp III trở lên, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2017-2019	48,593

-	ĐT11B	6,95	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2017-2019	46,897
-	ĐT11C	10,59	Cấp III, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018	104,841
-	ĐT12B				
	Đoạn cải tạo, nâng cấp	6,95	Theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018	68,805
	Đoạn xây dựng mới	7,5	Theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2019	79,875
-	ĐT14B	15,15	Cấp IV _{MN} , đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2015-2016	149,985
-	ĐT15	18	Cấp III, IV _{MN} , đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2019-2020	183,150
-	ĐT17	10,54	Cấp IV _{MN}	2019-2020	122,053
-	ĐT20				
	Km 339+050-Đường Hồ Chí Minh, điểm cuối Km 342+500 – Đường Hồ Chí Minh	11	Cấp IV _{MN}	2019-2020	108,130
	Điểm đầu Km 353+600-Đường Hồ Chí Minh, điểm cuối Km 365+300 Đường Hồ Chí Minh	17,38	Cấp IV _{MN}	2017-2018	170,845
-	ĐT22	21,17	Cấp III, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2018-2020	393,339
1b.	Đường tỉnh xây dựng mới	115,12			742,990
-	Xây dựng mới ĐT9B (QL1A- Cảng Điện Lộc - Đường nhà máy xi măng Đồng Lâm)	15,00	Cấp II, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2014-2017	579,450
-	Xây dựng mới ĐT23 (ĐH04 huyện Phong Điền (Phong An - Phong Xuân)	8,27	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị	2020	89,542
-	Xây dựng mới ĐT29 (Hương Phong-Hương Vinh)	4,43	Cấp IV, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn	2018-2020	73,998

			đường đô thị		
2	Đường trục chính thành phố				137,000
-	Đường vành đai 2	13,7	Tiêu chuẩn đường đô thị	2020	137,000
3	Cầu vượt sông lớn				1.648,000
-	Cầu Vĩnh Tu	2700		2018-2020	648,000
-	Cầu vượt sông Hương trên tuyến vành đai 3			2016-2020	1000,000
4	Cầu vượt dân sinh				23,787
-	Cầu vượt chợ Đông Ba (Đường Trần Hưng Đạo)	31		2017-2020	7,159
-	Cầu vượt chợ An Cựu (Đường Hùng Vương)	36		2017-2020	8,314
-	Cầu vượt tại Big C Huế (Đường Hùng Vương)	36		2017-2020	8,314
5	Bến xe				221,529
-	Bến xe khách phía Bắc	2,1	Loại 1	2016	7,266
-	Bến xe khách phía Nam	1,6	Loại 1	2016	4,496
-	Bến bãi đỗ xe khách khu Chân Mây	3	Loại 1	2019	29,400
-	Bến, bãi đỗ xe khách du lịch Lăng Cô	2	Loại 1	2018	19,600
-	Bến xe khách liên tỉnh Vinh Hưng	1	Loại 3	2020	9,000
-	Bến xe khách 6 huyện	6	Loại 2	2017-2020	61,000
-	Bến xe khách An Vân Dương	3	Loại 1	2018	10,000
-	Bến xe Đông Ba	0,61	Loại 3	2015-2016	1,800
-	Bến xe Nam Cầu Tuần	5	Loại 1	2017	19,000
-	Bến xe tải Phú Hậu	2		2018	18,000
-	Bến xe tải Thuận An	3		2019	23,010
-	Bến xe khách Thuận An	2	Loại 2	2019-2020	18,000
-	Trung tâm điều hành vận tải hành khách công cộng			2015-2017	0,957
6	Đường thành phố, huyện (thị xã), xã quản lý			2015-2020	6.320,070
6.1.	Thành phố Huế quản lý			2015-2020	1.622,947
6.2.	Đường huyện (thị xã), xã quản lý	3.154.714		2015-2020	4.697,123
	Đường huyện quản lý	886.824			1.333,189
	Đường xã quản lý	2267,89			3.363,934
A	Huyện A Lưới	229,55		2015-2020	344,325
1	Đường huyện quản lý	52,12			78,180
2	Đường xã	177,43			266,145
B	Thị xã Hương Trà	772,14		2015-2020	1.158,210
1	Đường thị xã quản lý	152,126			228,189

2	Đường cấp xã quản lý	620,29			930,435
C	Thị xã Hương Thủy	433,24		2015-2020	584,874
1	Đường thị xã quản lý	261,02			211,426
2	Đường xã, phường quản lý	172,22			292,774
D	Huyện Nam Đông	217,677		2015-2020	326,516
1	Đường huyện quản lý	57,907			86,861
2	Đường do xã, phường quản lý	159,77			239,655
E	Huyện Phong Điền	460,94		2015-2020	691,410
1	Đường do huyện quản lý	115,01			172,515
2	Đường xã quản lý	345,93			518,895
F	Huyện Phú Lộc	464,5		2015-2020	789,650
1	Đường do huyện quản lý	118,57			213,426
2	Đường xã	345,93	VI		518,895
F	Huyện Phú Vang	479,095		2015-2020	718,643
1	Đường huyện quản lý	135,105			202,658
2	Đường xã quản lý	343,99			515,985
H	Huyện Quảng Điền	147,39		2015-2020	221,085
1	Đường huyện quản lý	93,29			139,935
2	Đường xã quản lý	54,1			81,150
II	Đường thủy nội địa				177,869
1	Nạo vét nâng cấp sông				81,619
-	Nạo vét lòng sông Cho No			2018	9,043
-	Nạo vét lòng sông Như Ý			2018	6,309
-	Nạo vét lòng sông An Cựu	10		2017	4,627
-	Nạo vét lòng sông Bồ (Ngã Ba Sinh - Hiền Sỹ)	30	Cấp V	2017-2020	32,597
-	Chỉnh trang sông Ngự Hà			2015-2016	20,000
-	Nạo vét lòng sông khác			2019	9,043
2	Quy hoạch vị trí các bến khách ngang sông	Tuyến sông			8,250
-	Bến Phú Vang	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2016	0,750
-	Bến nội dung văn hóa	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2015	0,750
-	Bến Cồn Hến	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2016	0,750
-	Bến Tòa Khâm	Sông Hương	Cải tạo, nâng cấp BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2017	0,750
-	Bến Nghinh Lương Đình	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2018	0,750

-	Bến số 5 Lê Lợi	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2019	0,750
-	Bến Thiên Mục	Sông Hương	Cải tạo, nâng cấp BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2017	0,750
-	Bến Tự Đức - Đồng Khánh	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2018	0,750
-	Bến Điện Hòn Chén	Sông Hương	Cải tạo, nâng cấp BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2020	0,750
-	Bến Minh Mạng	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2020	0,750
-	Bến Gia Long	Sông Hương	BTXM dẫn xuống bến dài 250m, rộng 3m	2019	0,750
3	Bến bốc xếp				88,000
III	Công nghiệp giao thông, trung tâm đăng kiểm xe cơ giới và Trung tâm đào tạo sát hạch				48,200
1	Công nghiệp GTVT				18,000
-	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Thống Nhất			2018-2019	5,000
-	Công ty cổ phần cơ khí ô tô			2017	5,000
-	Cơ sở sửa chữa tàu thuyền			2018	4,000
-	Cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu biển và dịch vụ hàng hải Chân Mây			Sau năm 2020	4,000
2	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới				3,200
-	Cơ sở chính tại vị trí mới ngã ba đường tránh Nam Huế (Phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy)			2018	3,200
3	Trung tâm Đào tạo				20,000
-	Trung tâm đào tạo lái xe Trường Trung học GTVT Huế		Loại I	2016-2017	10,000
-	Các cơ sở khác		Loại II	2018-2020	10,000
4	Trung tâm sát hạch lái xe			2015-2017	7,000